

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Bản án số 39/2023/HNGĐ - ST

Ngày 30/8/2023

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phước Hoà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Kim Thành.

2. Ông Hà Đồng Tịnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Trà - Thư ký Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Lưu Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 30/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Sơn Trà - Số 25 Hà Thị Thân, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 118/2023/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2023/QĐST - HPT ngày 25.8.2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà **Trần Thị N**- Sinh năm 1987; Địa chỉ: tổ 29, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt.*

2. *Bị đơn:* ông **Lê Văn L**- Sinh năm: 1988, địa chỉ: 33 N, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn - bà Trần Thị N trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà và ông Lê Văn L kết hôn năm 2007. Hôn nhân tự nguyện và có thời gian tìm hiểu nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống với nhau tại nhà chồng. Trong quá trình chung sống đến năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Lê Văn L ham chơi, vô trách nhiệm với gia đình, thường hay vi phạm pháp luật, phải đi chấp hành án phạt tù 2 - 3 lần, nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và đã sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông Lê Văn L nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn L.

- *Về con chung*: Bà Trần Thị N và ông Lê Văn L có 02 con chung là Lê Thị Yến N, sinh ngày: 29.4.2008 và Lê Thị Mỹ N, sinh ngày: 18.10.2018. Trong quá trình làm đơn ly hôn bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thị Mỹ N, giao con chung Lê Thị Yến N cho ông Lê Văn L trực tiếp nuôi dưỡng. Bà và ông Lê Văn L không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà yêu cầu được nuôi hết 02 con, không yêu cầu ông Lê Văn L cấp dưỡng nuôi hai con.

- *Về tài sản chung*: Bà Trần Thị N xác định vợ chồng không có tài sản chung.

- *Về nợ chung*: Bà Trần Thị N khẳng định vợ chồng không có nợ chung.

* Ông Lê Văn L đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông không đến Tòa nên không thu thập được lời khai của ông trong quá trình tố tụng và ông cũng không có ý kiến phản hồi gì liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với các bên đương sự, nguyên đơn là bà Trần Thị N đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Riêng bị đơn là ông Lê Văn L liên tục vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và tại các phiên tòa xét xử nên chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với bị đơn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của của bà Trần Thị N đối với ông Lê Văn L.

- Về con chung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 81, 82, 83 giao 02 con chung Lê Thị Yến N, sinh ngày: 29.4.2008 và Lê Thị Mỹ N, sinh ngày: 18.10.2018 cho bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung của ông bà đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa bà Trần Thị N không yêu cầu ông Lê Văn L phải cấp dưỡng nuôi hai con nên ông Lê Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: bà Trần Thị N xác định vợ chồng không có tài sản chung nên đề nghị HĐXX không đề cập đến.

- Về nợ chung: bà Trần Thị N xác định vợ chồng không có nợ chung, ông Lê Văn L vắng mặt nên đề đảm bảo quyền lợi cho các bên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết về nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

- Yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con của bà Trần Thị N đối với ông Lê Văn L là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Tại phiên tòa, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn là ông Lê Văn L vẫn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên thuộc trường hợp xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị N và ông Lê Văn L kết hôn năm 2007. Hôn nhân tự nguyện và có thời gian tìm hiểu nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận kết hôn số 139, quyển số 01/07 do UBND phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007). Hôn nhân của hai ông bà phù hợp với các quy định của pháp luật về điều kiện và thủ tục kết hôn, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị N, thì thấy:

Trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Lê Văn L vắng mặt, không thu thập được lời khai của ông nhưng qua xác minh tại địa phương được biết trong cuộc sống vợ chồng ông bà có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Lê Văn L không có trách nhiệm với gia đình, thường hay vi phạm pháp luật, phải đi chấp hành án phạt tù nhiều năm nên tình cảm vợ chồng phai nhạt, hiện hai ông bà đang sống trong tình trạng ly thân. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ hai vợ chồng đến Tòa để hòa giải nhằm tạo điều kiện cho ông bà có cơ hội cải thiện tình cảm nhưng ông Lê Văn L thường xuyên vắng mặt, chứng tỏ ông Lê Văn L cũng không tha thiết gì đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, HĐXX xét thấy, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã đến mức trầm trọng, nếu cứ kéo dài cuộc sống hôn nhân như hiện nay thì không đạt được mục đích nên cần căn cứ các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị N là phù hợp.

[3] Về con chung: bà Trần Thị N và ông Lê Văn L có 02 con chung là Lê Thị Yến N, sinh ngày: 29.4.2008 và Lê Thị Mỹ N, sinh ngày: 18.10.2018. Trong quá trình làm đơn ly hôn bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thị Mỹ N, giao con chung Lê Thị Yến N cho ông Lê Văn L trực tiếp nuôi dưỡng. Bà và ông Lê Văn L không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà yêu cầu được nuôi hết 02 con, không yêu cầu ông Lê Văn L cấp dưỡng nuôi hai con.

Xét yêu cầu của bà Trần Thị N về việc nuôi con thì thấy, mặc dù cháu Lê Thị Yến N có nguyện vọng xin được ở với bố; tuy nhiên, xét thấy cháu Lê Thị Yến N là con gái, đang ở độ tuổi dậy thì, có nhiều sự thay đổi về tâm, sinh lý rất cần sự gần gũi, chăm sóc của mẹ; cháu Lê Thị Mỹ N thì còn nhỏ cũng đòi hỏi sự chăm sóc tỉ mỉ, chu đáo của mẹ nhiều hơn; ông Lê Văn L thì vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không xác định được nguyện vọng của ông L về việc nuôi con. Vì vậy nếu giao con cho ông Lê Văn L nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt cho các cháu. Do đó, HĐXX cần áp dụng các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao 02 con chung Lê Thị Yến N và Lê Thị Mỹ N cho bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con của ông bà đủ 18 tuổi là phù hợp.

Tại phiên tòa bà Trần Thị N không yêu cầu ông Lê Văn L cấp dưỡng nuôi 02 con nên ông Lê Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà Trần Thị N xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, ông Lê Văn L thì vắng mặt nên để đảm bảo quyền lợi cho các bên, HĐXX không đề cập giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30.12.2016 về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án” thì bà Trần Thị N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị N đã nộp tại biên lai thu số 03870 ngày 28/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30.12.2016 về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị N đối với ông Lê Văn L.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị N được ly hôn với ông Lê Văn L (Giấy chứng nhận kết hôn số 139, quyển số 01/07 do UBND phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007).

2. Về con chung: Giao 02 con chung Lê Thị Yến N, sinh ngày: 29.4.2008 và Lê Thị Mỹ N, sinh ngày: 18.10.2018 cho bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Ông Lê Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích con chung các bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết, vì lợi ích con chung các bên có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: bà Trần Thị N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị N đã nộp tại biên lai thu số 03870 ngày 28/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát quận Sơn Trà;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND phường Mân Thái, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Phước Hòa

